



miàn tiáo r

面条儿

Noun · noodles

Example Sentences

Jīn tiān zhōng wǔ wǒ men chī miàn tiáo r
今天中午我们吃面条儿。

We are eating noodles for lunch today.

Zhè wǎn miàn tiáo r zhēn hǎo chī
这碗面条儿真好吃。

This bowl of noodles is really delicious.

Trace each character, then write the word on your own.

面	面	面	面	面	面	面	面	面	面	面
面										
条	条	条	条	条	条	条	条	条	条	条
儿	儿	儿	儿	儿						